HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /2019/NQ-HĐND	*Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 7 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Trên cơ sở Quyết định 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020;

Xét Tờ trình số 2834/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019 – 2020 như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (viết tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác, thụ hưởng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020:

a) Biểu giá cụ thể dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
I	**VÙNG MIỀN NÚI**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	**CÁC VÙNG KHÁC**	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá cụ thể bằng 60% giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì giá cụ thể bằng 40% giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá cụ thể bằng 50% giá tại Biểu trên.

Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì giá cụ thể bằng 70% giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá cụ thể được tính tăng thêm 20% so với giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cụ thể cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại Biểu trên.

b) Giá cụ thể đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá cụ thể đối với đất trồng lúa.

c) Giá cụ thể áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Giá cụ thể đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá cụ thể theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m^3	1.320	900
2	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m^3	1.020	840
3	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản; trong đó:			

a	Nuôi trồng thủy sản cao triều	đồng/m^2 mặt thoáng/năm	250
b	Nuôi trồng thủy sản thấp triều	đồng/m^2 mặt thoáng/năm	200
c	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng đồng bằng	đồng/m^2 mặt thoáng/năm	160
d	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt đối với các huyện Nam Đông, A Lưới và một số xã miền núi thuộc các huyện, thị xã khác	đồng/m^2 mặt thoáng/năm	200

Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% giá cụ thể quy định tại Biểu giá cụ thể đối với cấp nước nêu trên.

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích mét vuông (m^2), giá cụ thể bằng 80% giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị giá cụ thể bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Khóa VII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: NN&PTNT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp.Huế;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử TT. Huế;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu